

**UBND HUYỆN AN LÃO**  
**TRƯỜNG THCS QUỐC TUẤN**

**Biểu mẫu 10**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Quốc Tuấn**  
**Năm học 2023 – 2024**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| STT        | Nội dung                                    | Tổng số                      | Chia ra theo khối lớp |                |                |               |
|------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------|
|            |                                             |                              | Lớp<br>K 6            | Lớp<br>K 7     | Lớp<br>K 8     | Lớp<br>K 9    |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>      | <b>757</b>                   | 213                   | 181            | 190            | 173           |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                  | <b>735</b><br><b>(97.1%)</b> | 206<br>(96.7%)        | 174<br>(96.1%) | 182<br>(95.8%) | 173<br>(100%) |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                  | <b>21</b><br><b>(2.8%)</b>   | 6<br>(2.8%)           | 7<br>(3.9%)    | 8<br>(4.2%)    | 0             |
| 3          | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)           | <b>1</b><br><b>(0.1%)</b>    | 1<br>(2.3%)           | 0              | 0              | 0             |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | <b>0</b>                     | 0                     | 0              | 0              | 0             |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>        | <b>757</b>                   | 213                   | 181            | 190            | 173           |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | <b>345</b><br><b>(45.6%)</b> | 90<br>(42.3%)         | 77<br>(42.5%)  | 93<br>(49%)    | 85<br>(49.1%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | <b>294</b><br><b>(38.8%)</b> | 87<br>(40.9%)         | 79<br>(43.7%)  | 71<br>(37.4%)  | 57<br>(32.9%) |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | <b>117</b><br><b>(15.5%)</b> | 35<br>(16.4%)         | 25<br>(13.8%)  | 26<br>(13.7%)  | 31<br>(17.9%) |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | <b>1</b><br><b>(0.1%)</b>    | 1<br>(0.5%)           | 0              | 0              | 0             |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | <b>0</b>                     | 0                     | 0              | 0              | 0             |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>            |                              |                       |                |                |               |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)           | <b>756</b><br><b>(99.8%)</b> | 212<br>(99.5%)        | 181<br>(100%)  | 190<br>(100%)  | 173<br>(100%) |
| a          | Học sinh xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số) | <b>68</b><br><b>(8.9%)</b>   | 26<br>(12.2%)         | 21<br>(11.6%)  | 21<br>(11.0%)  | 0             |

|             |                                                                                       |                |               |               |               |               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| b           | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 299<br>(39.5%) | 86<br>(40.4%) | 56<br>(30.9%) | 72<br>(37.9%) | 85<br>(49.7%) |
| c           | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          | 57<br>(7.5%)   | 0             | 0             | 0             | 57<br>(33.3%) |
| 2           | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)                                                        | 1<br>(0.1%)    | 1<br>(0.4%)   | 0             | 0             | 0             |
| 3           | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                     | 1<br>(0.1%)    | 1<br>(0.4%)   | 0             | 0             | 0             |
| 4           | Chuyên trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 20<br>(2.9%)   | 3<br>(1.6%)   | 6<br>(3.1%)   | 7<br>(4.0%)   | 4<br>(2.7%)   |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 | 0              | 0             | 0             | 0             | 0             |
| 6           | Bỏ học<br>(qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 0              | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                                  |                |               |               |               |               |
| 1           | Cấp tỉnh/thành phố                                                                    | 5              | 0             | 1             | 1             | 3             |
| 2           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                                | 4              | 0             | 0             | 1             | 3             |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp Khối 9</b>                               | 173            | 0             | 0             | 0             | 173           |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                          | 173            | 0             | 0             | 0             | 173           |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                        | 85<br>(49.1%)  | 0             | 0             | 0             | 85<br>(49.1%) |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                         | 57<br>(32.9%)  | 0             | 0             | 0             | 57<br>(32.9%) |
| 3           | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                  | 31<br>(17.9%)  | 0             | 0             | 0             | 31<br>(17.9%) |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b>       |                |               |               |               |               |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b> |                |               |               |               |               |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                                 | 403/354        | 111/102       | 100/81        | 99/91         | 93/80         |
| <b>X</b>    | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                                   | 1              | 0             | 0             | 1             | 0             |

Quốc Tuấn, ngày 01 tháng 6 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
HIỆU TRƯỞNG  
*Bùi Thị Minh Nguyệt*

